

# VỀ CÁC CĂN CỨ HUỖ QUYẾT ĐỊNH TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI TRONG PHÁP LỆNH TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI NĂM 2003

*Nguyễn Trung Tín\**

Pháp lệnh Trọng tài Thương mại năm 2003 (PLTTTM) đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc giải quyết các tranh chấp giữa họ với nhau bằng con đường trọng tài. Tuy nhiên, trong thời gian qua, trọng tài thương mại Việt Nam cũng chưa thực sự được các doanh nghiệp lựa chọn như nhiều người mong đợi. Trên thực tế, các tranh chấp thương mại vẫn được giải quyết bằng con đường toà kinh tế hơn là trọng tài thương mại. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, song theo chúng tôi, một nguyên nhân quan trọng là việc các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự hiểu biết đầy đủ về trọng tài, nhất là về hiệu lực quyết định của trọng tài thương mại. Bài viết này nhằm làm rõ các căn cứ huỷ quyết định của trọng tài thương mại tại Việt Nam với mong muốn giúp các doanh nghiệp hiểu thêm về hiệu lực quyết định của trọng tài thương mại.

Về các căn cứ để huỷ quyết định trọng tài, Điều 54 PLTTTM quy định sáu căn cứ là: 1. Không có thoả thuận trọng tài; 2. Thoả thuận trọng tài vô hiệu theo quy định tại Điều 10 của PLTTTM; 3. Thành phần Hội đồng trọng tài, tổ tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên theo quy định của PLTTTM; 4. Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài (trong trường hợp quyết định trọng tài có một phần không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì phần quyết định này bị huỷ); 5. Bên yêu cầu chứng minh được trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp có trọng tài viên vi phạm nghĩa vụ của trọng tài viên được quy định tại khoản 2 Điều 13 của

PLTTTM; 6. Quyết định trọng tài trái với lợi ích công cộng của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về căn cứ không có thoả thuận trọng tài, đây là một căn cứ được coi là cơ sở chung ở các quốc gia để từ chối công nhận và cho thi hành quyết định trọng tài. Bởi vì, khi không có thoả thuận trọng tài thì có nghĩa là trọng tài không có thẩm quyền. Trong trường hợp không có thoả thuận trọng tài có nghĩa là trọng tài đã vi phạm nguyên tắc tổ tụng quan trọng nhất của trọng tài thì khi đó quyết định ấy cần phải bị huỷ, điều đó không phụ thuộc vào việc quyết định đó có đáp ứng các căn cứ khác đã nêu hay không. Vấn đề đặt ra là khi nào một quyết định trọng tài được đưa ra trong bối cảnh được coi là không có thoả thuận trọng tài (?). Bởi theo Điều 51 của PLTTTM, khi nộp đơn yêu cầu, bên yêu cầu phải nộp cho toà án có thẩm quyền một số giấy tờ kèm theo, trong đó có “bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ” rồi cơ mà (?). Vấn đề là ở chỗ ngay cả trường hợp có “bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ” rồi thì cũng có thể trên thực tế vẫn không có thoả thuận trọng tài. Bởi vì, “bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài” trên có thể bị làm giả. Ví dụ, hội đồng trọng tài được thành lập từ trung tâm trọng tài hoặc do các bên thành lập đã dựa vào một thoả thuận trọng tài giả để giải quyết tranh chấp và ra quyết định. Trong trường hợp đó, có thể có “bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ” thì cũng là trường hợp tồn tại căn cứ “không có thoả thuận trọng tài”. Và, khi đó quyết định trọng tài cần bị huỷ thì mới đảm bảo tuân thủ nghiêm chỉnh quy tắc tổ tụng trọng tài.

\* TS Luật học, Viện Nhà nước và pháp luật

Về căn cứ “thỏa thuận trọng tài vô hiệu theo quy định tại Điều 10 của PLTTTM”, đây cũng là căn cứ được áp dụng phổ biến ở các quốc gia trong việc xét công nhận và cho thi hành hoặc hủy quyết định của trọng tài. Một thỏa thuận trọng tài vô hiệu thì không có giá trị pháp lý. Do vậy, trong trường hợp đó quyết định của trọng tài dựa trên cơ sở thỏa thuận trên căn phải bị hủy.

Việc dựa trên căn cứ này để xét hủy quyết định trọng tài sẽ có ý nghĩa không chỉ khuyến khích các bên tuân thủ Điều 10 PLTTTM (Điều này quy định về các trường hợp thỏa thuận trọng tài bị coi là vô hiệu) mà còn đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tự định đoạt của các bên trong lĩnh vực dân sự theo nghĩa rộng nói chung và thương mại nói riêng.

Trường hợp thứ nhất, theo khoản 1 Điều 10 PLTTTM, thỏa thuận trọng tài bị coi là vô hiệu là trường hợp tranh chấp phát sinh không thuộc hoạt động thương mại được quy định tại khoản 2 Điều 2 PLTTTM. Theo khoản 2 Điều 2 PLTTTM, hoạt động thương mại được hiểu theo nghĩa rộng. Tuy nhiên, có một số lĩnh vực mang tính chất dân sự mà ở đó không có các hành vi thương mại như hôn nhân gia đình, thừa kế, quyền sở hữu, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng... Các tranh chấp phát sinh trong các lĩnh vực như vậy là các tranh chấp không thuộc hoạt động thương mại trên. Do vậy mặc dù các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài phù hợp với 5 trường hợp đã được nêu tại các khoản 2 – 6 Điều 10 thì thỏa thuận trọng tài đó cũng bị coi là vô hiệu (thỏa thuận trọng tài không phù hợp với yêu cầu được nêu trong khoản 1 Điều này).

Trường hợp thứ hai của việc thỏa thuận trọng tài vô hiệu, theo khoản 2 Điều 10 là trường hợp người ký thỏa thuận trọng tài không có thẩm quyền. Ví dụ, một Giám đốc Công ty A có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đại diện cho Công ty A ký hợp đồng thương mại với đại diện hợp pháp của Công ty B. Khi tranh chấp về hợp đồng trên phát sinh, một nhân viên Công ty A không

được uỷ quyền đã ký thỏa thuận trọng tài với đại diện có thẩm quyền của Công ty B về việc đưa tranh chấp đó ra trọng tài giải quyết.

Trong trường hợp này, giả dụ thỏa thuận trọng tài trên được ký kết không thuộc diện trong các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 10 PLTTTM thì khi đó thỏa thuận ấy vẫn bị coi là vô hiệu vì nó được ký kết trong bối cảnh được nêu tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp thứ ba của việc thỏa thuận trọng tài bị coi là vô hiệu, theo khoản 3 Điều 10 PLTTTM, là trường hợp một bên ký thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Ví dụ, có một công dân Việt Nam mới mười bảy tuổi ký thỏa thuận trọng tài với một đại diện hợp pháp của một pháp nhân không thuộc các trường hợp được quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 Điều 10 PLTTTM. Trong trường hợp này, thỏa thuận trọng tài trên vẫn bị coi là vô hiệu vì nó thuộc trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 10 PLTTTM (một bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ). Bởi vì theo quy định của Điều 18 BLDS 2005, người chưa đủ mười tám tuổi là người chưa thành niên.

Trường hợp thứ tư của việc thỏa thuận trọng tài bị coi là vô hiệu, theo quy định tại khoản 4 Điều 10 PLTTTM, là trường hợp thỏa thuận trọng tài không quy định hoặc quy định không rõ đối tượng tranh chấp, tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp mà sau đó các bên không có thỏa thuận bổ sung. Ở đây có ba trường hợp làm cho thỏa thuận trọng tài vô hiệu là: 1. Thỏa thuận trọng tài không quy định đối tượng tranh chấp; 2. Thỏa thuận trọng tài quy định không rõ đối tượng tranh chấp; 3. Thỏa thuận trọng tài không quy định hoặc quy định không rõ tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp. Về trường hợp thứ nhất, đó là trường hợp trong thỏa thuận trọng tài không quy định đối tượng tranh chấp (Ví dụ, trong thỏa thuận riêng biệt về trọng tài – không phải điều khoản trọng tài trong hợp đồng chỉ quy định rằng

tranh chấp giữa các bên được đưa ra trọng tài A giải quyết). Như vậy, ở đây rõ ràng không thể xác định được tranh chấp nào giữa các bên được đưa ra trọng tài A. Bởi vì, các bên sau đó còn có thể có các tranh chấp khác. Hay nói một cách khác, đối tượng tranh chấp ở đây không được quy định trong thoả thuận trọng tài. Vì vậy, trong trường hợp này, thoả thuận trọng tài bị coi là vô hiệu.

Về trường hợp (2), đó là trường hợp thoả thuận trọng tài không xác định rõ đối tượng tranh chấp (Ví dụ, thoả thuận trọng tài quy định tranh chấp về hợp đồng vận chuyển giữa các bên được đưa ra trọng tài A giải quyết – Thoả thuận trọng tài này không phải là điều khoản trong hợp đồng. Vấn đề đặt ra ở đây là hợp đồng vận chuyển ở đây là hợp đồng vận chuyển gì: bằng đường biển, đường bộ hay đường sắt... (?). Do vậy, trong trường hợp này có thể khẳng định rằng đối tượng tranh chấp ở đây không được quy định rõ trong hợp đồng. Và, trong trường hợp đó, thoả thuận trọng tài bị coi là vô hiệu vì thuộc diện quy định tại khoản 4 Điều 10 PLTTTM.

Về trường hợp (3), có hai tình huống: tình huống thoả thuận trọng tài không quy định tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp (Ví dụ, thoả thuận trọng tài chỉ quy định tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng con đường trọng tài mà sau đó các bên không có thoả thuận bổ sung); tình huống thoả thuận trọng tài quy định không rõ tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp (Ví dụ, thoả thuận trọng tài quy định không đúng tên gọi chính xác của tổ chức trọng tài có thẩm quyền mà sau đó các bên không có thoả thuận bổ sung).

Đối với tình huống thứ nhất, nếu các bên không có thoả thuận bổ sung thì không thể xác định được ý chí thực của các bên là chọn tổ chức trọng tài cụ thể nào (trọng tài sự vụ hay trọng tài thường trực...) (?). Đối với tình huống thứ hai, theo chúng tôi cần phân biệt các trường hợp khác nhau. Ví dụ, có trường hợp mặc dù trong thoả thuận trọng tài các bên không nêu tên chính xác của tổ chức

trọng tài mà các bên có ý định chọn, song qua thoả thuận trọng tài đó người ta có thể xác định được ý chí thực của các bên về việc chọn một trọng tài cụ thể xác định, thì khi đó không thể cho rằng thoả thuận trọng tài không quy định rõ tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp. Do vậy, trong tình huống đó, thoả thuận trọng tài không thể bị coi là vô hiệu.

Về tình huống này có thể lấy ví dụ bằng “phán quyết số 21” trong cuốn sách “50 phán quyết trọng tài quốc tế chọn lọc”<sup>1</sup>. Đó là tranh chấp trong hợp đồng mua bán thép phế liệu (nguyên đơn: người mua Việt Nam; bị đơn: người bán Nhật Bản). Trong điều khoản trọng tài trong hợp đồng có quy định rằng trong trường hợp hai bên không giải quyết được tranh chấp bằng thương lượng thì sự việc được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (tên chính xác phải là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam). Do vậy, trong phán quyết trọng tài của Hội đồng trọng tài được thành lập từ Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã nêu rõ về vấn đề này như sau: “Theo quy định về tổ chức hiện nay, bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chỉ có duy nhất một Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam vì vậy Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có thẩm quyền xét xử tranh chấp này”<sup>2</sup>.

Về trường hợp thứ năm, đó là trường hợp thoả thuận trọng tài không được lập theo quy định tại Điều 9 PLTTTM. Điều 9 của Pháp lệnh này quy định về hình thức của thoả thuận trọng tài. Theo đó, thoả thuận trọng tài phải được lập bằng văn bản (thoả thuận trọng tài thông qua thư, điện báo, telex, fax, thư điện tử hoặc hình thức văn bản khác thể hiện rõ ý chí của các bên giải quyết vụ tranh chấp

<sup>1</sup> Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội – 2002, tr. 150 – 154.

<sup>2</sup> Trung tâm..., SDD, tr. 152.

bằng trọng tài được coi là thoả thuận trọng tài bằng văn bản; thoả thuận trọng tài có thể là điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc là một thoả thuận riêng. Trong số các hình thức thoả thuận trọng tài bằng văn bản trên, hình thức thoả thuận trọng tài theo cách diễn đạt “hoặc hình thức văn bản khác thể hiện rõ ý chí của các bên giải quyết vụ tranh chấp bằng trọng tài được coi là thoả thuận trọng tài bằng văn bản” là loại hình thức có thể gây tranh cãi. Điều quan trọng ở đây là hình thức đó phải là văn bản và thể hiện rõ ý chí của các bên chọn trọng tài giải quyết tranh chấp. Vấn đề đặt ra ở đây là văn bản đó là văn bản gì? Điều này có nghĩa là trên thực tế không có thoả thuận trọng tài riêng cụ thể hoặc điều khoản trọng tài trong hợp đồng được ký kết giữa các bên, song thông qua các văn bản khác người ta có thể xác định được ý chí các bên chọn trọng tài giải quyết tranh chấp. Về trường hợp này có thể lấy ví dụ như sau: Công ty A và Công ty B ký hợp đồng thương mại; Trong quá trình thực hiện hợp đồng có tranh chấp phát sinh; Công ty A đưa đơn kiện tới Trung tâm trọng tài X giải quyết; Trung tâm trọng tài X triệu tập Công ty B ra trọng tài với tư cách bị đơn; Trong quá trình xét xử không có khiếu nại gì của bị đơn về việc không có thoả thuận trọng tài; tới khi có phán quyết trọng tài bị đơn mới làm đơn yêu cầu huỷ quyết định trọng tài với lý do giữa các bên tranh chấp không có thoả thuận trọng tài. Trong trường hợp này, các văn bản như đơn kiện của nguyên đơn, giấy triệu tập bị đơn ra Trung tâm trọng tài X và giấy xác nhận sự có mặt của bị đơn tại Trung tâm trọng tài X, các giấy tờ xác định sự tham gia tố tụng trọng tài của bị đơn, việc không có bằng chứng nào xác định sự phản đối của bị đơn về thẩm quyền của trọng tài với cơ sở là không có thoả thuận trọng tài được coi là các văn bản chứng minh rằng thoả thuận trọng tài đã được lập theo quy định của Điều 9 PLTTTM.

Về trường hợp thứ sáu, theo khoản 6 Điều 10 PLTTTM đó là trường hợp bên ký kết thoả thuận trọng tài bị lừa dối, bị đe dọa

và có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu (thời hiệu yêu cầu là 6 tháng, kể từ ngày ký kết thoả thuận trọng tài, nhưng phải trước ngày Hội đồng trọng tài mở phiên họp đầu tiên giải quyết vụ tranh chấp quy định tại Điều 30 PLTTTM). Theo đó, thoả thuận trọng tài bị coi là vô hiệu nếu hội tụ đủ các yếu tố sau: a. Bên ký kết thoả thuận trọng tài bị lừa dối, bị đe dọa; b. Bên đó có yêu cầu tuyên bố thoả thuận trọng tài vô hiệu; c. Việc bên yêu cầu trên đưa ra yêu cầu trong thời hiệu vào thời điểm Hội đồng trọng tài chưa mở phiên họp đầu tiên để giải quyết tranh chấp. Do vậy, ở đây cần phải hiểu là mặc dù trên thực tế có bị lừa dối, bị đe dọa song bên ký thoả thuận trọng tài không yêu cầu hoặc yêu cầu ngoài thời hiệu hoặc trong thời hiệu nhưng sau ngày hội đồng trọng tài mở phiên họp đầu tiên giải quyết tranh chấp, thì thoả thuận trọng tài không thể bị coi là vô hiệu. Trong trường hợp đó, nếu một bên yêu cầu huỷ quyết định trọng tài với lý do thoả thuận trọng tài bị vô hiệu vì khi ký kết thoả thuận bị lừa dối, đe dọa, thì yêu cầu đó phải bị coi là không chấp nhận được vì không thuộc diện quy định của khoản 6 Điều 10 PLTTTM.

Về căn cứ thành phần Hội đồng trọng tài, tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên theo quy định của PLTTTM. Đây là căn cứ phổ biến được áp dụng chung ở các quốc gia trong việc xét công nhận và cho thi hành hoặc huỷ quyết định của trọng tài. Về trường hợp thành phần Hội đồng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên, có thể hiểu là trường hợp các bên thoả thuận chọn trọng tài sự vụ, nhưng Hội đồng trọng tài trên thực tế lại là Hội đồng trọng tài được thành lập từ Trung tâm trọng tài hoặc ngược lại, hoặc khi các bên thoả thuận chọn Trung tâm trọng tài cụ thể giải quyết tranh chấp và thoả thuận trọng tài xác định rõ ràng vụ tranh chấp do trọng tài viên duy nhất của trung tâm giải quyết, nhưng trên thực tế Hội đồng trọng tài lại bao gồm ba trọng tài viên, thì khi đó thành phần Hội đồng trọng tài được hiểu là không phù

hợp với thoả thuận của các bên. Song trong việc áp dụng quy định trên có thể có nhiều tình huống xuất hiện gây tranh cãi. Ví dụ, nếu trong thoả thuận trọng tài có ghi nhận là trọng tài sự vụ giải quyết tranh chấp song sau đó có cơ sở xác nhận rằng về thoả thuận trọng tài hợp pháp tiếp theo cho thấy các bên thoả thuận chọn trung tâm trọng tài A giải quyết thì khi đó phải hiểu là thành phần hội đồng trọng tài phù hợp với thoả thuận trọng tài ở đây phải là Hội đồng trọng tài được thành lập từ Trung tâm trọng tài A. Bởi vì thoả thuận trọng tài chọn Trung tâm trọng tài A vào thời gian sau đó sẽ phủ định thoả thuận chọn trọng tài sự vụ trước đó.

Tình huống thứ hai xuất hiện ở đây có thể là trong thoả thuận trọng tài các bên thoả thuận chọn trọng tài viên duy nhất có tư cách như Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp. Song trên thực tế các bên lại thoả thuận thành lập Hội đồng trọng tài gồm ba trọng tài viên. Trong trường hợp như vậy phải coi thành phần Hội đồng trọng tài bao gồm ba trọng tài viên là thành phần Hội đồng trọng tài mà các bên thoả thuận, bởi vì thoả thuận đó vào thời điểm sau phủ định thoả thuận vào thời điểm trước đó (thoả thuận thành phần Hội đồng trọng tài bao gồm một trọng tài viên duy nhất).

Về trường hợp tổ tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận các bên đó là trường hợp theo quy định của PLTTTM, những vấn đề tổ tụng trọng tài được tiến hành trên cơ sở thoả thuận của các bên, song trên thực tế tổ tụng trọng tài đã không tiến hành như vậy. Trong trường hợp này quyết định trọng tài sẽ bị huỷ nếu bên yêu cầu chứng minh được như trên. Vấn đề đặt ra ở đây là trong trường hợp nào tổ tụng trọng tài được coi là không phù hợp với thoả thuận của các bên (?). Ở đây có bốn yếu tố cần và đủ để xác định trường hợp trên: 1. Tổ tụng trọng tài, theo quy định của pháp luật, các bên được phép thoả thuận chọn; 2. Trên thực tế các bên có thoả thuận về tổ tụng trọng tài; 3. Sự thoả thuận trên, theo quy định pháp luật là hợp pháp; 4. Quyết định trọng tài đã được đưa ra

trong bối cảnh tổ tụng trọng tài được tiến hành không phù hợp với thoả thuận của các bên.

Yếu tố thứ nhất thể hiện trên cơ sở căn cứ vào các quy định của PLTTTM – các quy định về các trường hợp các bên được phép thoả thuận về tổ tụng trọng tài.

Rà soát lại phần tổ tụng trọng tài chúng ta có thể thấy có các trường hợp sau: 1. Các bên được phép thoả thuận lựa chọn Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài do các bên thành lập (Điều 19); 2. Về việc ai chịu phí trọng tài (khoản 4 Điều 22); 3. Về địa điểm giải quyết vụ tranh chấp (Điều 23); 4. Về thời hạn mà bị đơn gửi bản tự bảo vệ; 5. Về thời hạn Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn kiện; 6. Về thời hạn bị đơn phải chọn trọng tài viên hoặc yêu cầu Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định trọng tài viên cho mình (khoản 1 Điều 25); 7. Về chọn trọng tài viên duy nhất của Trung tâm trọng tài giải quyết (khoản 4 Điều 25); 8. Về thời hạn bị đơn phải chọn trọng tài viên và thông báo cho nguyên đơn biết trọng tài viên mà mình chọn (khoản 1 Điều 26); 9. Về chọn trọng tài viên duy nhất đóng vai trò như Hội đồng trọng tài do các bên thành lập (khoản 5 Điều 26); 10. Về tự hoà giải (khoản 1 Điều 37); 11. Về thời gian mở phiên họp của hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp (khoản 1 Điều 38); 12. Thời hạn gửi giấy triệu tập các bên tham dự phiên họp giải quyết vụ tranh chấp (khoản 2 Điều 38); 13. Về cho phép những người khác tham dự phiên họp (khoản 3 Điều 38); 14. Về chấm dứt giải quyết vụ tranh chấp (khoản 2 Điều 47); 15. Đối với vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài, về việc áp dụng các quy tắc tổ tụng khác (khoản 2 Điều 49); 16. Về địa điểm giải quyết vụ tranh chấp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài (khoản 6 Điều 49); 17. Về sử dụng ngôn ngữ trong tổ tụng trọng tài (khoản 7 Điều 49).

Về trường hợp (1) - các bên có quyền thoả thuận chọn Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài do các bên thành lập để giải quyết vụ tranh chấp (Điều 19). Việc vi

phạm quy định này có thể xảy ra khi trên thực tế các bên có thoả thuận chọn Hội đồng trọng tài do các bên thành lập, nhưng nguyên đơn lại khởi kiện tới Trung tâm trọng tài và Hội đồng trọng tài đã giải quyết vụ tranh chấp là Hội đồng được thành lập từ Trung tâm trọng tài. Trong trường hợp này phải phân biệt hai trường hợp sau: trường hợp thứ nhất bị đơn phản đối một cách im lặng hoặc rõ ràng và trên thực tế không tham gia tố tụng trọng tài; trường hợp thứ hai bị đơn không phản đối im lặng hoặc rõ ràng mà trên thực tế đã tham gia tố tụng để đến khi có quyết định trọng tài mới đưa đơn yêu cầu huỷ quyết định trên. Trong trường hợp thứ nhất, theo chúng tôi yêu cầu huỷ quyết định trọng tài với lý do tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận các bên cần được chấp nhận bởi trong trường hợp này quyết định trọng tài đã được đưa ra trong bối cảnh vi phạm khoản 3 Điều 54 (tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên). Trong trường hợp thứ hai, theo chúng tôi yêu cầu huỷ quyết định trọng tài với lý do trên cần bị bác bỏ. Bởi vì, trong trường hợp này bị đơn đã tham gia tố tụng trọng tài tại Trung tâm trọng tài trên thực tế. Sự tham gia này chứng minh rằng giữa các bên đã có thoả thuận mới về chọn Trung tâm trọng tài chứ không phải là Hội đồng trọng tài nữa để giải quyết vụ tranh chấp.

Ngoài ra, sự vi phạm quy định trên còn có thể xảy ra khi các bên có thoả thuận chọn Trung tâm trọng tài giải quyết vụ tranh chấp, song trên thực tế Hội đồng trọng tài do các bên thành lập đã giải quyết. Điều này cũng cần giải quyết theo hướng tương tự như trên.

Về trường hợp (2) - các bên đã có thoả thuận chọn về việc ai chịu phí trọng tài (khoản 4 Điều 22) - trường hợp này có thể xảy ra khi quyết định trọng tài lại xác định việc người chịu phí trọng tài theo cách khác (Ví dụ, bên thua kiện phải chịu phí trọng tài, trong khi đó các bên lại thoả thuận rằng phí trọng tài do hai bên cùng chịu hoặc...). Trong trường hợp này, rõ ràng quyết định của trọng tài đã không phù hợp với tố tụng

trọng tài mà các bên thoả thuận chọn ai chịu phí trọng tài). Yêu cầu về việc huỷ quyết định trọng tài trong trường hợp trên cần được Toà án có thẩm quyền chấp thuận trên cơ sở khoản 3 Điều 54 PLTTTM.

Về trường hợp (3) - các bên đã có thoả thuận chọn địa điểm trọng tài mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp (Điều 23) - trường hợp này có thể xảy ra khi trên thực tế địa điểm mà Hội đồng trọng tài giải quyết không phải là địa điểm mà các bên thoả thuận. Quyết định trọng tài được đưa ra trong bối cảnh đó đã không phù hợp với tố tụng trọng tài (Điều 23 PLTTTM). Vì vậy, trong trường hợp này, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cũng cần được Toà án có thẩm quyền chấp nhận (trên cơ sở khoản 3 Điều 54 PLTTTM).

Về trường hợp thứ (4) - các bên đã có thoả thuận về thời hạn mà bị đơn gửi bản tự bảo vệ (khoản 1 Điều 24) - trường hợp này thường xảy ra khi thời hạn mà các bên thoả thuận ngắn hơn hoặc dài hơn thời hạn được quy định trong khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 26 (30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kiện và các tài liệu kèm theo của nguyên đơn do Trung tâm trọng tài gửi tới hoặc kể từ ngày nguyên đơn gửi đơn kiện cho bị đơn - trường hợp Hội đồng trọng tài do các bên thành lập). Yêu cầu huỷ quyết định trọng tài được đưa ra trong trường hợp như vậy cần được chấp nhận, bởi vì điều này phù hợp với quy định của khoản 3 Điều 54 PLTTTM.

Về trường hợp thứ (5) - các bên đã có thoả thuận chọn thời hạn mà Trung tâm trọng tài phải gửi cho bị đơn bản sao đơn kiện và tên trọng tài viên mà nguyên đơn chọn (khoản 1 Điều 25) - trường hợp này thường xảy ra khi các bên thoả thuận thời hạn ngắn hơn hoặc dài hơn so với thời hạn mà các bên không có thoả thuận được quy định trong khoản 1 Điều 25 (thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiện). Yêu cầu huỷ quyết định trọng tài được đưa ra trong bối cảnh trên cần được Toà án có thẩm quyền chấp nhận, bởi trong trường hợp đó, rõ ràng đã có căn cứ để huỷ quyết

định trọng tài (tổ tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên).

Về trường hợp thứ (6) – các bên có thoả thuận về thời hạn bị đơn phải chọn trọng tài viên hoặc yêu cầu Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định trọng tài viên cho mình – trường hợp này thường xảy ra khi thời hạn đó ngắn hơn hoặc dài hơn thời hạn mà khoản 1 Điều 25 PLTTTM đã quy định. Yêu cầu về huỷ quyết định trọng tài đã được đưa ra trong bối cảnh không tôn trọng thoả thuận trên cần được Toà án có thẩm quyền chấp nhận. Bởi vì, trong trường hợp đó, căn cứ để huỷ quyết định trọng tài hoàn toàn phù hợp với khoản 3 Điều 54 PLTTTM (Tổ tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên).

Về trường hợp thứ (7) – các bên đã có thoả thuận chọn trọng tài viên duy nhất của Trung tâm trọng tài giải quyết (khoản 4 Điều 25) – trường hợp này như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Về trường hợp thứ (8) – trường hợp các bên đã có thoả thuận về thời hạn bị đơn phải chọn trọng tài viên và thông báo cho nguyên đơn biết trọng tài viên mà mình chọn, trường hợp này thường xảy ra khi thoả thuận các bên là ngắn hoặc dài hơn thời hạn ba mươi ngày (Ví dụ, các bên thoả thuận 20 ngày hoặc 40 ngày), song trên thực tế quyết định trọng tài được đưa ra trong bối cảnh thời hạn trên dài hơn hoặc ngắn hơn so với thoả thuận (Ví dụ, thời hạn thực tế là 25 ngày hoặc 35 ngày). Trong các tình huống trên rõ ràng tổ tụng trọng tài đã không phù hợp với thoả thuận của các bên.

Về trường hợp thứ (9) – trường hợp các bên có thoả thuận thành lập Hội đồng trọng tài do các bên thành lập bao gồm một trọng tài viên duy nhất để giải quyết tranh chấp – trường hợp này xảy ra tương tự như trường hợp thứ (7). Cách giải quyết vấn đề thuộc trường hợp này, theo chúng tôi cũng cần được tiến hành như trường hợp trên.

Về trường hợp thứ (10) – trường hợp các bên đã có hoà giải thành (khoản 1 Điều 37), trường hợp này thường xảy ra khi các bên đã có hoà giải thành và một trong các bên đã

yêu cầu Hội đồng trọng tài đình chỉ tố tụng song trên thực tế Hội đồng trọng tài đã không đình chỉ tố tụng và đã ra phán quyết. Trong trường hợp này yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận bởi tố tụng trọng tài đã không phù hợp với thoả thuận của các bên (chính hoà giải thành của các bên ở đây cần phải được thể hiện là thoả thuận của các bên về tố tụng trọng tài).

Về trường hợp thứ (11) – trường hợp các bên có thoả thuận về thời gian mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp – trường hợp này thường xảy ra khi thời gian các bên thoả thuận mở phiên họp sớm hơn hoặc muộn hơn thời gian mở phiên họp trên thực tế. Trong trường hợp này, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận, bởi tố tụng trọng tài đã không phù hợp với thoả thuận của các bên.

Về trường hợp thứ (12) – trường hợp các bên đã có thoả thuận về thời hạn gửi giấy triệu tập các bên tham dự phiên họp (khoản 2 Điều 38) – trường hợp này thường xảy ra khi giấy triệu tập phiên họp gửi trong thời hạn ngắn hơn so với thời hạn mà các bên thoả thuận (Ví dụ, các bên thoả thuận thời hạn là 20 ngày, song trên thực tế thời hạn đó là 30 ngày). Yêu cầu huỷ quyết định trọng tài trong trường hợp này cần được chấp nhận bởi vì trong trường hợp này rõ ràng tổ tụng trọng tài đã không phù hợp với thoả thuận của các bên.

Về trường hợp thứ (13) – trường hợp những người khác tham dự phiên họp với sự đồng ý của các bên (khoản 3 Điều 38) – trường hợp này thường xảy ra khi có người khác tham dự phiên họp nhưng không có sự đồng ý của các bên. Sự đồng ý của các bên ở đây cần hiểu là sự đồng ý của cả hai bên. Do vậy, trong trường hợp này, sự đồng ý của các bên ở đây phải được hiểu là sự thoả thuận của các bên. Chính vì thế, quyết định trọng tài được đưa ra trong bối cảnh như vậy có nghĩa là tổ tụng trọng tài đã không phù hợp với thoả thuận của các bên. Vì vậy, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp thuận.

Về trường hợp thứ (14) – trường hợp các bên có thoả thuận chấm dứt việc giải quyết vụ tranh chấp (khoản 2 Điều 47) – trường hợp này thường xảy ra khi trước thời hiệu Hội đồng trọng tài đưa ra quyết định các bên đã có thoả thuận chấm dứt giải quyết vụ tranh chấp. Trong trường hợp này có thể xảy ra hai tình huống: tình huống thứ nhất, một trong các bên thông báo cho Hội đồng trọng tài về việc có thoả thuận trên; tình huống thứ hai, không bên nào thông báo điều đó. Đối với tình huống thứ nhất, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận. Đối với tình huống thứ hai, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần phải bị từ chối, bởi vì trong tình huống này quyết định trọng tài được đưa ra trong bối cảnh Hội đồng trọng tài không được thông báo về thoả thuận trên.

Về trường hợp thứ (15) – trường hợp vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài khi các bên có thoả thuận chọn quy tắc tố tụng khác (khoản 2 Điều 49), hoặc khi các bên có thoả thuận về địa điểm giải quyết vụ tranh chấp (khoản 6 Điều 49), hoặc khi các bên có thoả thuận về ngôn ngữ trong tố tụng trọng tài (khoản 7 Điều 49) – ở đây thường xảy ra như sau: 1. Các bên thoả thuận chọn quy tắc tố tụng của trọng tài nước ngoài, song Hội đồng trọng tài đã giải quyết vụ tranh chấp theo quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài Việt Nam; 2. Các bên thoả thuận chọn địa điểm giải quyết vụ tranh chấp ở nước ngoài hoặc Việt Nam, song trên thực tế Hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp ở Việt Nam hoặc nước ngoài; 3. Các bên thoả thuận chọn ngôn ngữ khác với ngôn ngữ trong tố tụng trọng tài. Đối với cả ba trường hợp trên, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận bởi trong trường hợp này tố tụng trọng tài không phù hợp với thoả thuận của các bên.

Căn cứ thứ tư để huỷ quyết định trọng tài là trường hợp vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài (khoản 4 Điều 54 PLTTTM). Vấn đề đặt ra ở đây là trường hợp nào là trường hợp vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài (?). Theo nguyên tắc chung, trọng tài có

thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp trong lĩnh vực mà pháp luật quy định và có thoả thuận trọng tài. Theo khoản 1 Điều 2 PLTTTM trọng tài là phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại được các bên thoả thuận. Như vậy, một vụ tranh chấp được coi là thuộc thẩm quyền của trọng tài khi đáp ứng cả hai điều kiện cần và đủ sau: thứ nhất, các bên thoả thuận chọn trọng tài giải quyết vụ tranh chấp đó; thứ hai, tranh chấp thuộc lĩnh vực mà pháp luật quy định các bên có thể chọn trọng tài. Về trường hợp thứ hai, yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận (như đã phân tích ở các căn cứ thứ nhất và thứ hai). Về trường hợp thứ nhất, đó là trường hợp vụ tranh chấp không phát sinh từ hoạt động thương mại (khái niệm hoạt động thương mại được xác định trong (khoản 3 Điều 2 PLTTTM)). Yêu cầu huỷ quyết định trọng tài trong trường hợp này cũng cần được chấp nhận, bởi khi đó “Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài”. Tuy nhiên, trong trường hợp quyết định trọng tài có một phần không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì phần quyết định này cần bị huỷ nếu có yêu cầu. Vấn đề đặt ra là khi nào thì có trường hợp đó xảy ra (?). Điều này thường có trong trường hợp điều kiện thoả thuận của các bên gắn với thẩm quyền trọng tài. Ví dụ các bên ký với nhau hợp đồng thương mại về mua bán nhiều loại hàng hoá, song hai bên chỉ thoả thuận tranh chấp phát sinh việc mua bán thép (một trong các loại hàng hoá trên sẽ được đưa ra trọng tài). Trong khi đó quyết định của trọng tài không chỉ đề cập tới mua bán thép mà còn cả việc mua bán các loại hàng hoá trên. Khi đó nếu có yêu cầu huỷ toàn bộ quyết định trọng tài trên thì khi đó chỉ phần quyết định trọng tài về các loại hàng hoá trong hợp đồng mua bán đó trừ thép là bị huỷ với lý do phần quyết định đó không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài.

Căn cứ thứ năm để huỷ quyết định trọng tài là trường hợp bên yêu cầu chứng minh được trong quá trình giải quyết tranh chấp có



trọng tài viên vi phạm nghĩa vụ trọng tài viên quy định tại khoản 2 Điều 13 PLTTTM. Theo khoản này, trọng tài viên phải có các nghĩa vụ sau đây: 1. Tuân thủ các quy định của Pháp lệnh này; 2. Vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ tranh chấp; 3. Từ chối giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Pháp lệnh này; 4. Giữ bí mật vụ tranh chấp mà mình giải quyết; 5. Không được nhận hối lộ hoặc có hành vi khác vi phạm đạo đức trọng tài viên. Về trường hợp thứ nhất – trường hợp trọng tài viên phải có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của PLTTTM, vấn đề đặt ra ở đây là trường hợp nào có thể chứng minh rằng trọng tài viên không tuân thủ các quy định trên. Trong PLTTTM không phải tất cả các quy định đều đề cập hành vi của trọng tài viên. Do vậy, theo chúng tôi chỉ các quy định nào đề cập tới các hành vi đó mới là các quy định mà trọng tài viên cần tuân thủ. Rà soát lại các quy định của PLTTTM, các quy định về nghĩa vụ cụ thể của trọng tài viên là các quy định tại các điểm b, c, d, đ của khoản 2 Điều 13 PLTTTM.

Tuy nhiên, theo cách quy định của điểm a khoản 2 Điều này, còn có các quy định khác trong PLTTTM mà trọng tài viên cần tuân thủ. Theo chúng tôi các quy định đó chính là các quy định đề cập hoạt động của Hội đồng trọng tài (ví dụ, các quy định về thời hạn bắt đầu tố tụng trọng tài, thời hạn mở phiên họp giải quyết vụ tranh chấp...), có nghĩa là các quy định mà Hội đồng trọng tài cần tuân thủ. Như vậy trong trường hợp này, nếu bên yêu cầu chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã không tuân thủ các quy định của PLTTTM thì khi đó yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận.

Về trường hợp thứ hai – trường hợp trọng tài viên phải vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ tranh chấp. Vấn đề đặt ra ở đây là khi nào thì được hiểu là trọng tài viên không vô tư, khách quan (?). Trên thực tế rất khó có thể chứng minh các trường hợp trọng tài viên không vô tư, khách quan ngoài

các quy định của pháp luật như: trọng tài viên là người thân thích của một bên hoặc đại diện của bên đó (điểm a khoản 1 Điều 27); Trọng tài viên có lợi ích trong vụ tranh chấp (điểm b khoản 1 Điều 27); trọng tài viên nhận hối lộ (điểm đ khoản 2 Điều 13). Do vậy, để hiểu rõ điểm c khoản 1 Điều 27 cần phải có văn bản hướng dẫn áp dụng. Tuy nhiên, theo chúng tôi khi đã có sự thông báo của chính bản thân trọng tài viên cho bên tranh chấp một cách công khai và kịp thời về những việc có thể gây nghi ngờ về tính khách quan, vô tư của mình mà sau này chính bên tranh chấp đó lại yêu cầu huỷ quyết định trọng tài về các nguyên do trên thì yêu cầu đó cần bị từ chối.

Về trường hợp thứ ba – trường hợp trọng tài viên phải từ chối giải quyết vụ tranh chấp trong các trường hợp quy định như trên, trong các trường hợp đó mà trọng tài viên không từ chối thì yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận.

Về trường hợp thứ tư – trường hợp trọng tài viên phải có nghĩa vụ giữ bí mật nội dung vụ tranh chấp, trong trường hợp bên yêu cầu chứng minh được rằng trọng tài viên đã không tuân thủ nghĩa vụ trên thì khi đó yêu cầu huỷ quyết định trọng tài cần được chấp nhận.

Về trường hợp thứ năm – trường hợp trọng tài viên không được nhận hối lộ hoặc có hành vi khác vi phạm đạo đức trọng tài viên, trong trường hợp bên yêu cầu huỷ quyết định trọng tài chứng minh được rằng trọng tài viên nhận hối lộ hoặc có hành vi khác vi phạm đạo đức trọng tài viên theo quy định của pháp luật thì khi đó yêu cầu trên cần được chấp nhận.

Căn cứ thứ sáu - để huỷ quyết định trọng tài là căn cứ khi quyết định trọng tài trái với lợi ích công cộng của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vấn đề đặt ra ở đây là lợi ích như thế nào là lợi ích công cộng của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (?). Để áp dụng căn cứ này, theo chúng tôi cần có văn bản hướng dẫn cụ thể.